

BẢN TIN DỰ BÁO TUẦN

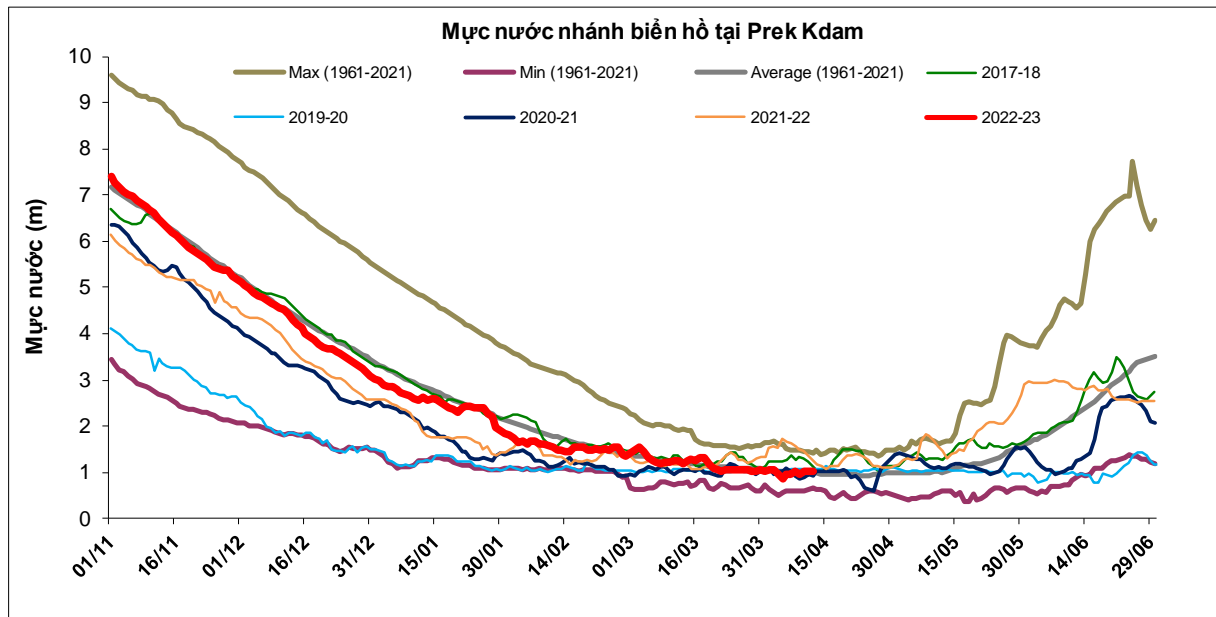
DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO SẢN XUẤT VÀ ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC MÙA KIẾT NĂM 2023 (Tuần từ 13/4/2023 – 20/4/2023)

1. DIỄN BIẾN NGUỒN NƯỚC SÔNG MÊ CÔNG

Hai yếu tố thượng lưu quan trọng đến diễn biến nguồn nước, xâm nhập mặn ở ĐBSCL là lượng trữ trong Biển Hồ (Tonle Sap) và dòng chảy đến Kratie được cập nhật dưới đây.

1.1. Chế độ nước trong Biển Hồ (Tonle Sap)

Mức nước nhánh vào hồ Tonle Sap tại Prek Kdam (Hình 1), ngày 12/4 ở cao trình 1,02 m.



Hình 1. Diễn biến mực nước trạm Prek Kdam - Biển hồ, cập nhật ngày 12/4/2023

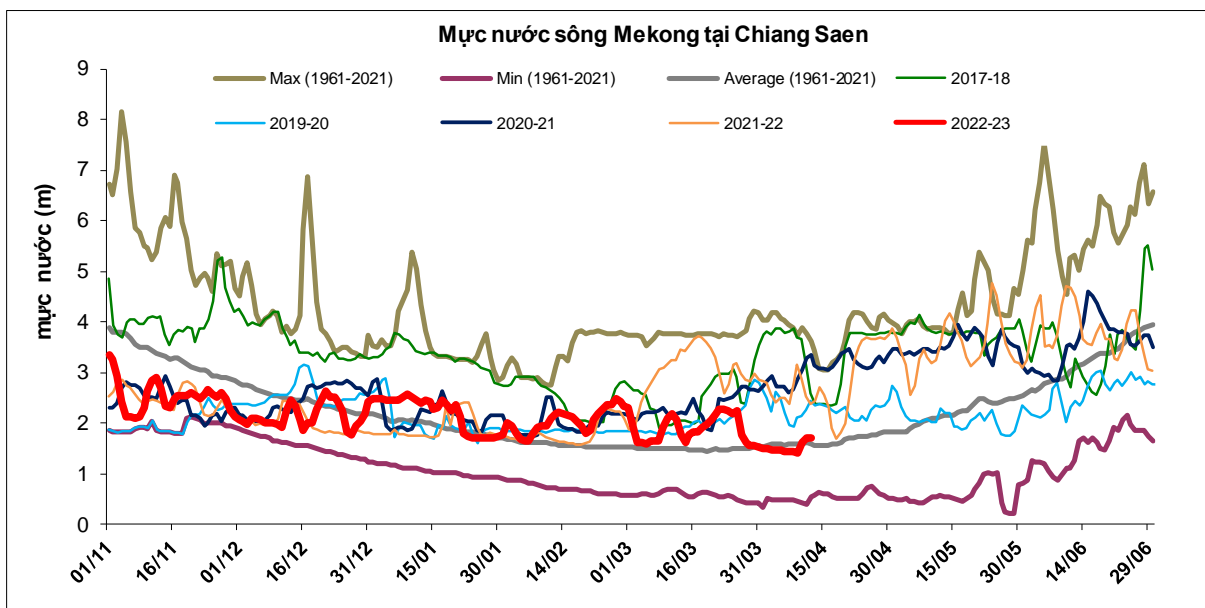
1.2. Dòng chảy trên dòng chính sông Mê Công

Bảng 1: So sánh mực nước* các trạm chính và dung tích hồ Tonle Sap

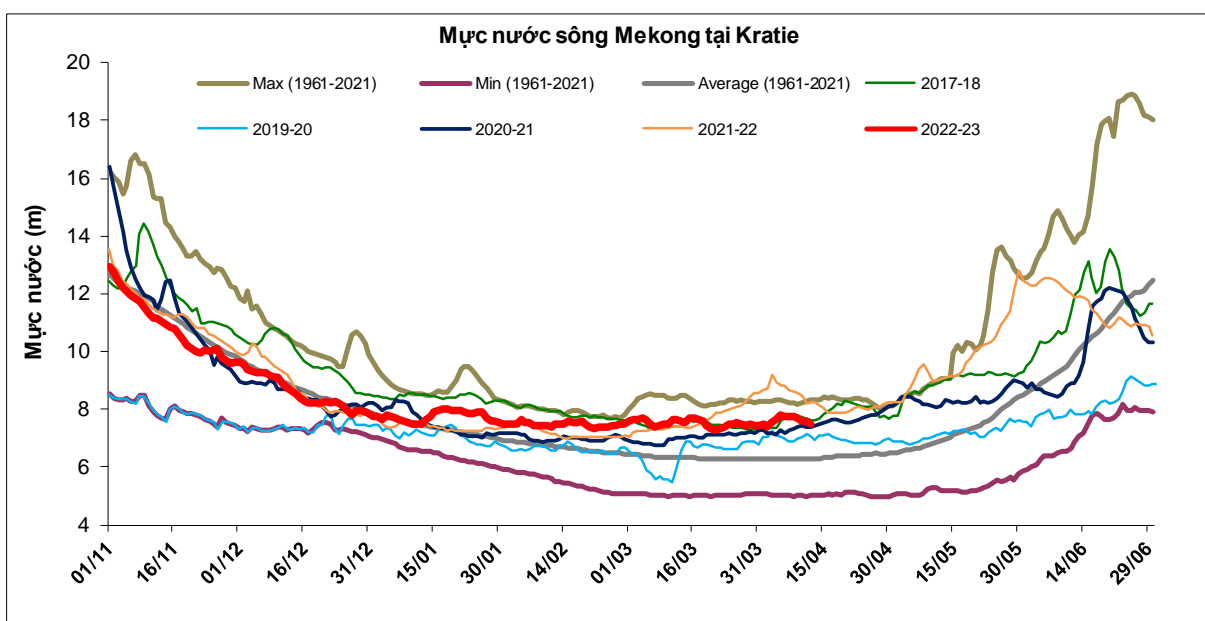
| Trạm | Đơn vị | Giá trị ngày 12/4/2023 | Khác biệt mực nước (m) và dung tích hồ (tỷ m ³) so với một số năm cùng thời điểm | | | | | |
|--------------|-------------------|------------------------|--|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| | | | Năm TB | 2021-2022 | 2020-2021 | 2019-2020 | 2017-2018 | 2015-2016 |
| Chiang Saen* | m | 1,70 | 0,12 | -0,68 | -1,64 | -0,74 | -0,88 | -1,46 |
| Kratie* | m | 7,51 | 1,23 | -0,75 | 0,10 | 0,47 | -0,13 | 0,22 |
| Prekdam* | m | 1,02 | 0,03 | -0,24 | 0,11 | -0,05 | -0,12 | -0,16 |
| Dung tích hồ | Tỷ m ³ | 1,47 | -0,44 | -0,77 | -0,36 | -0,03 | -0,57 | 0,04 |

Ghi chú: *: cao độ mực nước các trạm thượng lưu theo số liệu của MRC là cao độ tương đối; (-) là thấp hơn

Hình 2 và Hình 3 cập nhật diễn biến mực nước đến ngày 12/4/2023 tại trạm Chiang Saen và trạm Kratie trên dòng chính sông Mê Công về đồng bằng:



Hình 2. Diễn biến mực nước tại Chiang Saen –Thái Lan, cập nhật 12/4/2023



Hình 3. Diễn biến mực nước về qua trạm Kratie, cập nhật ngày 12/4/2023

Bảng 2: So sánh mực nước lớn nhất cùng thời kỳ một số trạm trên đồng bằng

| Trạm | Ngày 12/4/2023 | Mực nước (m) so với một số năm cùng thời điểm (-) là thấp hơn | | | | | |
|----------|-------------------|--|---------|---------|---------|---------|---------|
| | | TB (2010-2021) | 2021-22 | 2020-21 | 2019-20 | 2017-18 | 2015-16 |
| Tân Châu | 1,20 | 0,06 | -0,02 | -0,11 | 0,03 | 0,07 | 0,18 |
| Châu Đốc | 1,36 | 0,09 | -0,02 | -0,05 | -0,05 | 0,10 | 0,23 |
| Mỹ Thuận | 1,14 | 0,04 | 0,08 | -0,21 | -0,20 | 0,05 | 0,15 |
| Cần Thơ | 1,28 | 0,09 | 0,20 | -0,07 | -0,15 | 0,11 | 0,15 |

Dòng chảy về châu thổ sông Mê Công vào mùa khô phụ thuộc vào lưu lượng

thượng nguồn, dòng chảy từ Biển Hồ Tonle Sap và thay đổi theo triều, cụ thể:

- Tại trạm Kratie: Tính đến 07 giờ ngày 12/4/2023, mực nước tại Kratie ở mức 7,51 m. Cao hơn mực nước TBNN; mùa khô 2015-2016; 2019-2020; 2020-2021 lần lượt là 1,23 m; 0,22 m; 0,47 m và 0,10 m. Tuy nhiên thấp hơn mực nước mùa khô 2017-2018; 2021-2022 là 0,13 m và 0,75 m.

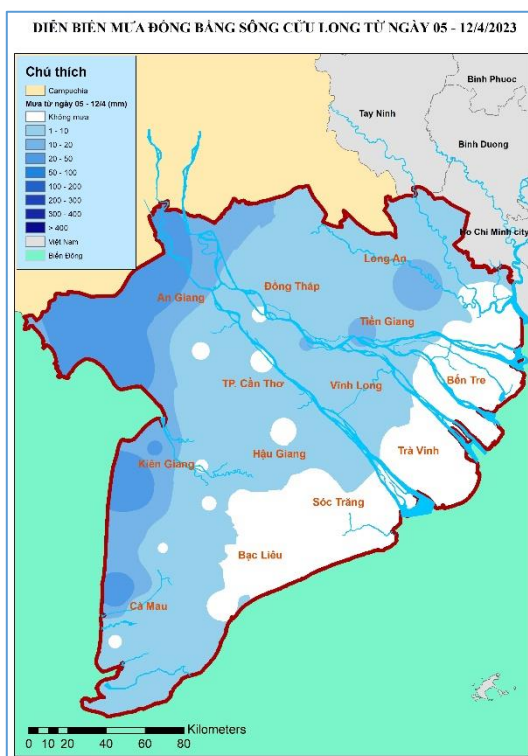
- Tại Biển Hồ: Dòng chảy vào/ra hồ, dung tích Biển Hồ hiện tại còn khoảng 1,47 tỷ m³. Cao hơn dung tích Hồ mùa khô 2015-2016 chỉ 0,04 tỷ m³. Tuy nhiên, thấp hơn dung tích TBNN; mùa khô các năm 2021-2022; 2020-2021; 2019-2020 và 2017-2018 lần lượt là 0,44 tỷ m³; 0,77 tỷ m³; 0,36 tỷ m³; 0,03 tỷ m³ và 0,57 tỷ m³ so với với cùng thời điểm.

- Tại Tân Châu và Châu Đốc: Mực nước tại trạm Tân Châu và Châu Đốc ngày 12/4/2023 đạt lần lượt là 1,20 m và 1,36 m. Dự báo diễn biến mực nước đầu nguồn ĐBSCL sẽ được trình bày trong bảng Phụ lục 2.

2. DIỄN BIẾN NGUỒN NƯỚC TRÊN ĐỒNG BẰNG VÀ DỰ BÁO TIỀM NĂNG NGUỒN NƯỚC MÙA KHÔ

2.1. Diễn biến mưa trên đồng bằng

Trong tuần từ ngày 05 đến ngày 12/4/2023 mưa xuất hiện nhiều nơi trên Đồng bằng với vũ lượng trung bình 5-15 mm (Hình 4).



Hình 4. Bản đồ lũy tích lượng mưa trên ĐBSCL (từ ngày 05 đến ngày 12/4/2023)

Dự báo tuần tới vùng ĐBSCL có khả năng mưa sẽ xuất hiện trên diện rộng với vũ lượng từ 5 – 25mm.

Theo dự báo cập nhật ngày 20/3 của IRI, ENSO ở trạng thái trung tính trong thời gian từ tháng 4 đến tháng 6 và tháng 5 đến tháng 7/ 2023. Khả năng xảy ra El Nino ở mức thấp trong khoảng thời gian từ tháng 4 đến tháng 6 (21%), tăng lên 49% vào tháng 5 -Tháng 7, và sau đó có khả năng cao từ tháng 6-tháng 8 trở đi với xác suất khoảng 60-67% cơ hội.

2.2. Diễn biến và dự báo nguồn nước vùng đồng bằng sông Cửu Long trong tuần

Trong tuần từ 6/4 - 13/4/2023 xả nước từ thủy điện Cảnh Hồng xuống hạ lưu dao động phổ biến trong khoảng từ 647 m³/s đến 804 m³/s, là tuần thứ 3 hồ xả nước thấp liên tục. Các hồ chứa trên lưu vực sông Mê Công thuộc Trung Quốc có dung tích điều tiết còn 9,4 tỷ m³, tương đương với 39,5% tổng dung tích hữu ích. Các hồ chứa trên lưu vực còn 33,4% tổng dung tích hữu ích, tương đương với tổng dung tích nước có thể điều tiết cho mùa kiệt năm 2023 vào khoảng 21,9 tỷ m³.

Dòng chảy kiệt về Đồng bằng phụ thuộc khá lớn vào vận hành thủy điện ở thượng nguồn. Dự báo dòng chảy bình quân về ĐBSCL các tháng đầu mùa kiệt 2023 tại Bảng 3.

Bảng 3: So sánh lưu lượng thực đo và dự báo tại Kratie 2022-2023 với một số năm

| Tháng | Qkratie (m ³ /s) | So với một số năm | | | | | | |
|------------------|-----------------------------|-------------------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|
| | | Năm TB | 2021-22 | 2020-21 | 2019-20 | 2017-18 | 2016-17 | 2015-16 |
| Th.3/2023 | 3.661 | 1.687 | -210 | 730 | 1.517 | 116 | -759 | 1.077 |
| Dự báo Th.4/2023 | 3.820 | 1.829 | -1.044 | 147 | 953 | -312 | -822 | 411 |
| Dự báo Th.5/2023 | 5.003 | 1.711 | -2.715 | 0 | 1.864 | -967 | -2.105 | 1.761 |

Dòng chảy về Đồng bằng thấp ở các tháng đầu mùa kiệt làm mặn đã lên sớm ở tháng 12/2022, tăng cao trong tháng 2 và tháng 3/2023; tháng 4 xu thế mặn giảm trên các cửa sông Cửu Long, cụ thể như sau:

- Vùng thượng ĐBSCL, bao gồm phần đất tỉnh An Giang, Đồng Tháp, thượng nguồn Long An, Kiên Giang và TP. Cần Thơ nguồn nước đảm bảo, ngoại trừ các vùng núi cao thuộc Tịnh Biên, Tri Tôn.

- Vùng giữa ĐBSCL, bao gồm phần đất thuộc TP. Cần Thơ, tỉnh Tiền Giang, Long An, Kiên Giang, Hậu Giang, Đồng Tháp, tỉnh Vĩnh Long và vùng được kiểm soát mặn ở Bạc Liêu, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bến Tre. Tháng 4 mặn với nồng độ 4g/l có thể xâm nhập sâu 40-55 km; Gió Chướng mạnh có thể làm mặn vào sâu 45-60 km làm ảnh hưởng đến việc lấy nước của các cống lấy nước.

- Vùng ven biển ĐBSCL: bao gồm ven biển các tỉnh ven biển ĐBSCL (Long An, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau và tỉnh Kiên Giang) được xem là có thể bị ảnh hưởng đến sản xuất cả mặn và ngọt ở vùng này. Mặn bất thường, hạn hán thiếu nước có thể xảy ra ở các vùng chưa có hoàn chỉnh hệ thống kiểm soát mặn. Tháng 4 mặn vào sâu 40-60 km; tháng 4 mặn gia tăng chủ yếu khu vực sông Vàm Cỏ, mặn có thể xâm nhập 65-75 km. Vì vậy, cần tăng cường công tác giám sát mặn và cập nhật các bản tin dự báo thường xuyên.

Trong tuần dự báo từ 13/4 đến 20/4/2023, mặn có xu thế tăng. Các địa phương cần chú ý vận hành hợp lý các công trình kiểm soát mặn để lấy nước, kiểm tra độ mặn trước khi lấy nước tưới, sử dụng nước tiết kiệm ở vùng khó khăn về nước do thời tiết nắng nóng và mặn còn duy trì cao vào kỳ triều cường 18-22/4/2023 và tuần đầu tháng 5.

3. KHUYẾN NGHỊ SẢN XUẤT VÀ QUẢN LÝ NƯỚC MÙA KIẾT 2023

Tiềm năng nguồn nước về đồng bằng mùa kiệt 2023 được xem là có thuận lợi. Tuy nhiên, do sự phụ thuộc vào vận hành thủy điện trên lưu vực, mặn xâm nhập sâu bất thường có thể xảy ra bởi những biến động dòng chảy ở bất cứ thời gian nào do vận hành thủy điện gây ra. Vì vậy các địa phương cần chủ động xây dựng các giải pháp ứng phó phòng chống hạn mặn phù hợp với điều kiện của vùng như đã khuyến cáo:

- Vùng thượng ĐBSCL: nguồn nước thuận lợi, khó khăn chủ yếu ở vùng núi cao Tịnh Biên, Tri Tôn.

- Vùng giữa ĐBSCL: nguồn nước cơ bản đảm bảo, vận hành hợp lý các công trình kiểm soát mặn và tích nước, khi lấy ngọt hoặc tưới cho cây trồng cần kiểm tra chặt chẽ độ mặn, nhất là đối với cây ăn quả.

- Vùng ven biển ĐBSCL: Xâm nhập mặn có thể làm ảnh hưởng đến nguồn nước và sản xuất ở các hệ thống thủy lợi ven biển như Gò Công, Bắc Bến Tre, vùng ven biển Trà Vinh và hệ thống Long Phú-Tiếp Nhật. Do vậy, cần chuẩn bị các phương án ứng phó và tích trữ nước hợp lý khi nguồn nước chưa bị ảnh hưởng mặn, đặc biệt là tại các vùng ăn Trái thuộc huyện Châu Thành, Chợ Lách, Mỏ Cày Bắc – Nam thuộc tỉnh Bến Tre; huyện Kế Sách - tỉnh Sóc Trăng...đồng thời, cần đề phòng mặn còn cao trở lại các kỳ triều cường 18-22/4/2023 và 2-7/5/2023.

Đáng chú ý, việc giảm xả nước từ các thủy điện ở thượng nguồn thuộc Trung Quốc trong thời gian từ 25/3 đến nay đã kéo dài 3 tuần liên tiếp xuống mức thấp còn 647 m³/s - 804 m³/s và dự báo còn có thể kéo dài đến Tết của người Khơ-me (14-16/4) như các năm trước vì vậy sẽ ảnh hưởng đến diễn biến nguồn nước và xâm nhập mặn vùng ĐBSCL giai đoạn cuối tháng 4 từ 15/4 đến tuần đầu tháng 5. Việc xuống giống vụ Hè Thu ở vùng ven biển (cách biển từ 40-50km) nên thực hiện vào nửa cuối tháng 5 khi mưa và nước về ổn định hơn.

4. KẾT LUẬN - KIẾN NGHỊ

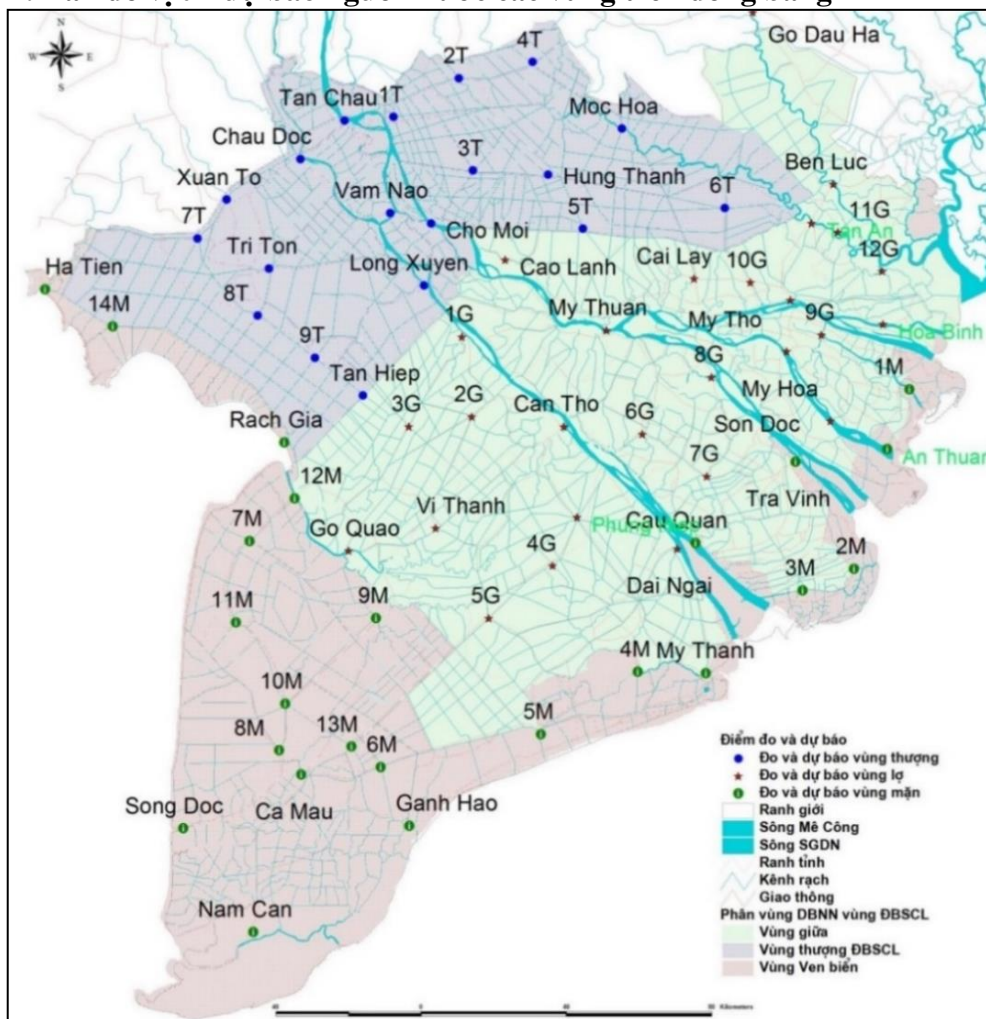
Xâm nhập mặn lớn nhất mùa khô năm nay trên các cửa sông chính Cửa Long đã đến trong tháng 3 với ranh giới mặn 1g/l vào sâu nhất là 60-65km từ biển. Dự báo xâm nhập mặn trên các cửa sông chính xu thế giảm trong 2 tháng tới. Tháng 4 mặn 1g/l vào sâu giảm 3-10km trên các cửa sông chính, nửa cuối tháng 5 ranh mặn cao nhất còn ở khoảng cách 35-40km. Để đề phòng các rủi ro do hạn, mặn gây ra, các địa phương cần chủ động các giải pháp ứng phó, chủ động tích nước cho sinh hoạt và cây trồng cạn, tích trữ nước trong các hệ thống kênh rạch trước các kỳ mặn lên cao. Song song đó là tăng cường công tác giám sát mặn, cập nhật các bản tin dự báo thường xuyên để điều chỉnh kế hoạch phù hợp với các diễn biến nguồn nước.

VIỆN KHOA HỌC THỦY LỢI MIỀN NAM

Ghi chú :

- Việc dự báo nguồn nước mùa khô đang được thực hiện tại Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam theo sự phân giao nhiệm vụ của Bộ. Bản tin dự báo sẽ được tiếp tục cập nhật các tuần kế tiếp và được đăng trên Website: <http://www.siwrr.org.vn>
- Ngoài ra để phục vụ kịp thời cho sản xuất, kính đề nghị các địa phương có các thông tin về tình hình xâm nhập mặn, nguồn nước, sản xuất hoặc có yêu cầu khác xin gửi về Viện theo email: dbnn.dbscl19@gmail.com
- Khi cần liên hệ gấp, xin vui lòng gọi tới: 1) Ông Trần Minh Tuấn (di động: 0913 888 478); 2) Ông Tô Quang Toàn (di động: 0918 000 377)/.

Phụ lục 1: Bản đồ vị trí dự báo nguồn nước các vùng trên đồng bằng



Phụ lục 2: Cập nhật mực nước lớn nhất các vùng trên ĐBSCL

| STT | Trạm | Ngày dự báo | | | | | | | |
|---------------------------------|------------|-------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| | | 13/04 | 14/04 | 15/04 | 16/04 | 17/04 | 18/04 | 19/04 | 20/04 |
| I. Vùng Thượng đồng bằng | | | | | | | | | |
| 1 | 1T | 1,14 | 1,11 | 1,06 | 1,01 | 1,00 | 1,00 | 1,00 | 1,03 |
| 2 | 2T | 0,76 | 0,80 | 0,79 | 0,72 | 0,65 | 0,62 | 0,62 | 0,62 |
| 3 | 3T | 0,87 | 0,92 | 0,88 | 0,75 | 0,69 | 0,68 | 0,68 | 0,69 |
| 4 | 4T | 0,55 | 0,59 | 0,60 | 0,55 | 0,50 | 0,47 | 0,46 | 0,46 |
| 5 | 5T | 1,04 | 1,06 | 1,04 | 0,95 | 0,91 | 0,91 | 0,91 | 0,93 |
| 6 | 6T | 0,72 | 0,72 | 0,69 | 0,62 | 0,61 | 0,61 | 0,61 | 0,62 |
| 7 | 7T | 0,39 | 0,40 | 0,40 | 0,39 | 0,37 | 0,36 | 0,34 | 0,35 |
| 8 | 8T | 0,40 | 0,42 | 0,42 | 0,39 | 0,35 | 0,32 | 0,31 | 0,31 |
| 9 | 9T | 0,51 | 0,54 | 0,53 | 0,49 | 0,43 | 0,40 | 0,39 | 0,39 |
| 10 | Châu Đốc | 1,35 | 1,29 | 1,25 | 1,22 | 1,22 | 1,24 | 1,24 | 1,27 |
| 11 | Chợ Mới | 1,28 | 1,21 | 1,20 | 1,18 | 1,18 | 1,18 | 1,19 | 1,22 |
| 12 | Hưng Thạnh | 0,82 | 0,86 | 0,84 | 0,76 | 0,70 | 0,68 | 0,68 | 0,68 |
| 13 | Long Xuyên | 1,44 | 1,34 | 1,32 | 1,32 | 1,33 | 1,36 | 1,38 | 1,39 |
| 14 | Mộc hóa | 0,76 | 0,77 | 0,76 | 0,68 | 0,66 | 0,65 | 0,65 | 0,66 |
| 15 | Tân Châu | 1,24 | 1,18 | 1,17 | 1,14 | 1,13 | 1,13 | 1,13 | 1,15 |
| 16 | Tân Hiệp | 0,86 | 0,88 | 0,87 | 0,83 | 0,77 | 0,74 | 0,72 | 0,74 |

| STT | Trạm | Ngày dự báo | | | | | | | |
|--------------------------------|------------|-------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| | | 13/04 | 14/04 | 15/04 | 16/04 | 17/04 | 18/04 | 19/04 | 20/04 |
| 17 | Tri Tôn | 0,63 | 0,65 | 0,64 | 0,61 | 0,57 | 0,54 | 0,53 | 0,53 |
| 18 | Vàm Nao | 1,28 | 1,26 | 1,20 | 1,17 | 1,17 | 1,18 | 1,18 | 1,21 |
| 19 | Xuân Tô | 0,57 | 0,59 | 0,57 | 0,52 | 0,49 | 0,49 | 0,48 | 0,48 |
| II. Vùng Giữa đồng bằng | | | | | | | | | |
| 1 | 1G | 1,42 | 1,26 | 1,28 | 1,29 | 1,32 | 1,34 | 1,37 | 1,40 |
| 2 | 2G | 0,93 | 0,93 | 0,91 | 0,82 | 0,79 | 0,80 | 0,80 | 0,81 |
| 3 | 3G | 0,81 | 0,83 | 0,84 | 0,80 | 0,75 | 0,71 | 0,67 | 0,70 |
| 4 | 4G | 1,05 | 0,98 | 0,98 | 0,91 | 0,92 | 0,92 | 0,93 | 0,94 |
| 5 | 5G | 0,61 | 0,64 | 0,64 | 0,63 | 0,60 | 0,56 | 0,51 | 0,50 |
| 6 | 6G | 1,31 | 1,15 | 1,29 | 1,37 | 1,42 | 1,45 | 1,48 | 1,45 |
| 7 | 7G | 0,72 | 0,65 | 0,68 | 0,62 | 0,59 | 0,57 | 0,48 | 0,47 |
| 8 | 8G | 1,04 | 1,02 | 1,10 | 1,13 | 1,17 | 1,16 | 1,19 | 1,18 |
| 9 | 9G | 0,87 | 0,75 | 0,70 | 0,68 | 0,69 | 0,75 | 0,78 | 0,79 |
| 10 | 10G | 0,72 | 0,69 | 0,74 | 0,77 | 0,77 | 0,79 | 0,78 | 0,79 |
| 11 | 11G | 0,78 | 0,75 | 0,85 | 0,90 | 0,92 | 0,96 | 0,96 | 0,95 |
| 12 | 12G | 0,86 | 0,87 | 1,02 | 1,11 | 1,17 | 1,19 | 1,20 | 1,17 |
| 13 | Bến Lức | 0,86 | 0,71 | 0,76 | 0,79 | 0,81 | 0,85 | 0,87 | 0,88 |
| 14 | Cai Lậy | 0,98 | 0,92 | 0,99 | 1,01 | 1,03 | 1,04 | 1,05 | 1,04 |
| 15 | Cần Thơ | 1,30 | 1,11 | 1,22 | 1,28 | 1,33 | 1,37 | 1,39 | 1,37 |
| 16 | Cao Lãnh | 1,36 | 1,29 | 1,24 | 1,21 | 1,20 | 1,19 | 1,22 | 1,24 |
| 17 | Đại Ngãi | 1,23 | 1,11 | 1,31 | 1,47 | 1,55 | 1,63 | 1,60 | 1,61 |
| 18 | Gò Dầu Hạ | 0,75 | 0,69 | 0,62 | 0,49 | 0,47 | 0,48 | 0,49 | 0,51 |
| 19 | Gò Quao | 0,89 | 0,91 | 0,91 | 0,89 | 0,85 | 0,81 | 0,74 | 0,75 |
| 20 | Hòa Bình | 0,94 | 1,01 | 1,15 | 1,22 | 1,28 | 1,28 | 1,29 | 1,25 |
| 21 | Mỹ Hoà | 1,16 | 1,12 | 1,19 | 1,24 | 1,27 | 1,26 | 1,30 | 1,33 |
| 22 | Mỹ Tho | 1,22 | 1,29 | 1,41 | 1,50 | 1,56 | 1,57 | 1,58 | 1,58 |
| 23 | Mỹ Thuận | 1,07 | 1,02 | 1,10 | 1,13 | 1,16 | 1,16 | 1,18 | 1,18 |
| 24 | Phụng Hiệp | 1,10 | 0,93 | 1,05 | 1,12 | 1,16 | 1,20 | 1,21 | 1,20 |
| 25 | Sơn Đốc | 0,88 | 0,90 | 1,00 | 1,08 | 1,10 | 1,13 | 1,15 | 1,21 |
| 26 | Tân An | 0,80 | 0,76 | 0,87 | 0,93 | 0,97 | 0,99 | 1,00 | 0,98 |
| 27 | Vị Thanh | 0,50 | 0,52 | 0,53 | 0,49 | 0,44 | 0,39 | 0,35 | 0,39 |
| III. Vùng ven biển | | | | | | | | | |
| 1 | 1M | 1,03 | 1,04 | 1,17 | 1,26 | 1,34 | 1,34 | 1,36 | 1,31 |
| 2 | 2M | 1,16 | 1,14 | 1,29 | 1,41 | 1,45 | 1,49 | 1,44 | 1,47 |
| 3 | 3M | 1,30 | 1,23 | 1,40 | 1,56 | 1,65 | 1,66 | 1,67 | 1,65 |
| 4 | 4M | 1,30 | 1,18 | 1,39 | 1,56 | 1,67 | 1,68 | 1,70 | 1,68 |
| 5 | 5M | 1,56 | 1,39 | 1,61 | 1,75 | 1,82 | 1,89 | 1,87 | 1,84 |
| 6 | 6M | 1,38 | 1,27 | 1,11 | 1,13 | 1,20 | 1,25 | 1,26 | 1,25 |
| 7 | 7M | 0,42 | 0,42 | 0,43 | 0,41 | 0,37 | 0,33 | 0,27 | 0,31 |
| 8 | 8M | 0,45 | 0,47 | 0,47 | 0,45 | 0,41 | 0,35 | 0,34 | 0,36 |
| 9 | 9M | 0,40 | 0,41 | 0,41 | 0,39 | 0,36 | 0,31 | 0,24 | 0,26 |
| 10 | 10M | 0,43 | 0,45 | 0,45 | 0,43 | 0,39 | 0,34 | 0,32 | 0,34 |
| 11 | 11M | 0,39 | 0,41 | 0,42 | 0,40 | 0,37 | 0,33 | 0,28 | 0,31 |

| STT | Trạm | Ngày dự báo | | | | | | | |
|-----|----------|-------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| | | 13/04 | 14/04 | 15/04 | 16/04 | 17/04 | 18/04 | 19/04 | 20/04 |
| 12 | 12M | 0,74 | 0,73 | 0,64 | 0,65 | 0,56 | 0,42 | 0,33 | 0,46 |
| 13 | 13M | 0,47 | 0,51 | 0,50 | 0,46 | 0,41 | 0,37 | 0,32 | 0,32 |
| 14 | 14M | 0,25 | 0,26 | 0,26 | 0,26 | 0,25 | 0,24 | 0,23 | 0,24 |
| 15 | An Thuận | 0,85 | 0,86 | 0,96 | 1,03 | 1,08 | 1,08 | 1,11 | 1,18 |
| 16 | Cà Mau | 0,89 | 0,93 | 0,92 | 0,87 | 0,76 | 0,69 | 0,71 | 0,73 |
| 17 | Cầu Quan | 1,27 | 1,10 | 1,25 | 1,39 | 1,47 | 1,51 | 1,52 | 1,53 |
| 18 | Gành Hào | 1,85 | 1,59 | 1,73 | 1,90 | 2,02 | 2,08 | 2,09 | 2,06 |
| 19 | Hà Tiên | 0,30 | 0,30 | 0,30 | 0,30 | 0,28 | 0,26 | 0,24 | 0,25 |
| 20 | Mỹ Thanh | 1,41 | 1,30 | 1,50 | 1,66 | 1,78 | 1,78 | 1,82 | 1,77 |
| 21 | Năm Căn | 1,29 | 1,10 | 1,03 | 1,20 | 1,31 | 1,38 | 1,39 | 1,43 |
| 22 | Rạch Giá | 0,30 | 0,30 | 0,30 | 0,30 | 0,28 | 0,26 | 0,24 | 0,25 |
| 23 | Sông Đốc | 0,77 | 0,74 | 0,68 | 0,59 | 0,56 | 0,47 | 0,52 | 0,57 |
| 24 | Trà Vinh | 1,27 | 1,27 | 1,41 | 1,49 | 1,55 | 1,52 | 1,54 | 1,52 |

Phụ lục 3: Cập nhật và dự báo độ mặn lớn nhất một số trạm chính vùng trên ĐBSCL

| STT | Trạm | Ngày dự báo mặn | | | | | | | |
|-----|---------------|-----------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| | | 13/04 | 14/04 | 15/04 | 16/04 | 17/04 | 18/04 | 19/04 | 20/04 |
| 1 | Vàm Giồng | 3,0 | ↑ | ↑ | ↑ | ↑ | ↑ | ↑ | 5,7 |
| 2 | Trà Vinh | 1,1 | ↑ | ↑ | ↑ | ↑ | ↑ | ↑ | 5,9 |
| 3 | Mỹ Hóa | 1,0 | ↑ | ↑ | ↑ | ↑ | ↑ | ↑ | 2,3 |
| 4 | Cầu Quan | 0,5 | ↑ | ↑ | ↑ | ↑ | ↑ | ↑ | 5,0 |
| 5 | Gò Quao | 8,1 | ↑ | ↑ | ↑ | ↑ | ↑ | ↑ | 8,8 |
| 6 | Đại Ngãi | 1,2 | ↑ | ↑ | ↑ | ↑ | ↑ | ↑ | 4,5 |
| 7 | Xẻo Quao (7M) | 14,5 | ↑ | ↑ | ↑ | ↑ | ↑ | ↑ | 15,6 |
| 8 | Kim Quy (11M) | 27,9 | ↑ | ↑ | ↑ | ↑ | ↑ | ↑ | 28,3 |